

吳鳳學校財團法人吳鳳科技大學 新南向產學合作國際專班學生校外實習合約書

Hiệp hội tài chính trường Ngô Phụng - Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Ngô Phụng
Hợp đồng hợp tác thực tập ngoài trường hệ sinh viên quốc tế Tân Hướng Nam

立合約人：
Các bên tham gia hợp đồng

學校 Trường：吳鳳學校財團法人吳鳳科技大學
Hiệp hội tài chính trường Ngô Phụng-
Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Ngô Phụng (以下簡稱甲方)
(bên A)

合作機構 Cơ quan hợp tác： (以下簡稱乙方)
(bên B)

實習學生 Thực tập sinh： (以下簡稱丙方)
(bên C)

配合新南向國家產業政策發展，促進國際文教交流，強化學校與產(企)業界鏈結，三方基於互惠原則，共同推展實習合作教學與實務訓練，提升學生務實致用之觀念與能力，建立教育夥伴關係，擴展教育資源，特協議訂定下列事項，共同遵循。

Theo định hướng phát triển dự án của hệ sinh viên Tân Hướng Nam, hợp đồng được lập ra nhằm thúc đẩy trao đổi văn hóa và giáo dục quốc tế, tăng cường liên kết hợp tác giữa trường học và doanh nghiệp trên nguyên tắc cùng có lợi. Đồng thời, là cơ hội thúc đẩy sinh viên trao dồi và tích lũy những kiến thức và kỹ năng trong môi trường lao động thực tế. Các điều khoản của hợp đồng sẽ được nêu ra bên dưới và các bên cùng thực hiện theo quy định.

一、實習工作職掌 Nội dung công việc thực tập：

(一) 甲方：

Nhà Trường (bên A)：

1. 負責學生實習相關業務及聯繫，指派與實習課程相關之專業輔導老師負責學生校外實習之輔導工作；並偕同熟悉學生來源國語言之專責輔導人員，協助學生（丙方）專業實務實習。

Chịu trách nhiệm về việc liên hệ và nghiệp vụ thực tập của sinh viên, phân công giảng viên hướng dẫn thực tập để hỗ trợ sinh viên thực tập ngoài trường, và phối hợp với các cố vấn chuyên nghiệp về ngôn ngữ để hỗ trợ sinh viên (bên C) thực hành chuyên nghiệp.

2. 甲方各系應提出實習之目標與實習內容等實習需求，由乙方依據甲方實習需求，安排各種實習課程及技能訓練，並共同訂定「學生個別實習計畫書」(如附件)，規劃實習期程、實習目標（能力）、訓練主題、對應之專業課程與學分數等，作為學生實習課程學習之依據。

Mỗi lớp ngành của Bên A sẽ đề xuất các mục tiêu và nội dung thực tập, và Bên B sẽ sắp xếp các khóa thực tập và đào tạo kỹ năng khác nhau theo yêu cầu thực tập của Bên A, và cùng nhau lập một "Kế hoạch sinh viên thực tập "(Xem tệp đính kèm), lên kế hoạch thực tập, mục tiêu thực tập (khả năng), chủ đề đào tạo, các khóa học và tín chỉ chuyên nghiệp tương ứng, v.v., làm cơ sở cho các khóa thực tập của sinh viên.

3. 實習期間甲方應定期安排輔導教師赴乙方訪視實習學生，每學期至少2次，負責校外實習輔導、溝通、聯繫工作。

Trong thời gian thực tập, Bên A thường xuyên sắp xếp một giáo viên cố vấn đến Bên B giám sát sinh viên thực tập, ít nhất 2 lần mỗi học kỳ và chịu trách nhiệm tư vấn, giao tiếp và liên lạc thực tập ngoài trường.

4. 參與校外實習課程之學生(丙方), 甲方均為其投保「大專校院校外實習學生團體保險」, 預算由甲方籌措支應。

Đối với sinh viên tham gia các khóa thực tập ngoài trường (Bên C), Bên A sẽ mua “Bảo hiểm cho sinh viên thực tập ngoài trường tại các trường Cao đẳng và Đại học” và các thủ tục sẽ do Bên A hỗ trợ.

(二) 乙方：

Cơ quan hợp tác (bên B)：

1. 乙方同意為丙方之實習職場，並賦予丙方應有之權益及實習場所之安全防護。

Bên B đồng ý là đơn vị thực tập của Bên C, và có trách nhiệm đảm bảo quyền và lợi ích trong vấn đề an toàn nghề nghiệp.

2. 負責學生(丙方)實習單位分配、報到、訓練、指導及協助輔導實習學生；並協助學校(甲方)實習輔導老師進行輔導訪視。

Chịu trách nhiệm phân công, đăng ký, đào tạo, hướng dẫn và trợ giúp cho sinh viên thực tập (Bên C) và hỗ trợ giảng viên thực tập của trường (Bên A) thực hiện chuyên thăm tư vấn.

3. 乙方應與甲方配合，針對丙方之本職學能規劃適合之專業實務實習內容，訂定學習主題及教育訓練計畫，舉辦各種勞工教育、在職訓練及集會，嚴格要求敬業精神與培訓專業實務技能，並有專責實習指導人員帶領實習及在職技能訓練，以增進丙方之就業能力與經驗。

Bên B sẽ hợp tác với Bên A để lên kế hoạch nội dung thực tập phù hợp với chuyên ngành học của Bên C, tổ chức các buổi giáo dục an toàn lao động, giáo dục kỹ năng nghề nghiệp, và đồng thời giảng viên hướng dẫn thực tập chỉ đạo sinh viên trong thời gian thực tập nhằm giúp sinh viên nâng cao kỹ năng nghề nghiệp và kinh nghiệm.

4. 應告知工會校外實習人才培育事宜及人數。

Nên thông báo về việc đào tạo nhóm thực tập sinh và số lượng người.

(三) 丙方：

Thực tập sinh (bên C)：

1. 依照甲方及乙方共同擬訂之實習計畫，參與實習課程。

Tham gia các khóa thực tập theo kế hoạch thực tập do Bên A và Bên B cùng chuẩn bị.

2. 丙方於實習期間不得無故缺席，並須遵守乙方之規定。其實習時間依合作機構之安排，惟不得違反教育部相關規定。

Bên C không được vắng mặt mà không có lý do trong thời gian thực tập và phải tuân thủ các quy định của Bên B. Thời gian thực tập phù hợp với sự sắp xếp của bên B, nhưng không được vi phạm các quy định của Bộ Giáo dục.

3. 丙方應謙和、誠實、謹慎、主動、積極從事工作；未確實遵守或履行乙方之要求者，乙方得視實際情況通知甲方和丙方，並協調終止或解除丙方之實習契約。

Bên C phải khiêm tốn, trung thực, cẩn thận, chủ động và tích cực hoàn thành công việc được giao; nếu Bên C không tuân thủ nghiêm ngặt thực hiện các yêu cầu của Bên B, Bên B có thể thông báo cho Bên A và Bên C khi cần thiết và phối hợp tạm dừng hoặc chấm dứt hợp đồng thực tập của Bên C.

二、實習期間 Thời gian thực tập :

(一) 本實習合約期間最長為一學期，起訖時間以 18 週為上限；每學分至多實習 80 小時。

Thời hạn của hợp đồng thực tập này tối đa là một học kỳ, thời gian bắt đầu và kết thúc được giới hạn trong 18 tuần, mỗi tín chỉ học phần tối đa là 80 giờ thực tập.

(二) 實習期間 Thời gian thực tập :

自 Từ 民國 Dân Quốc ___年 năm ___月 tháng ___日 ngày 至 đến 民國 Dân Quốc ___年 năm ___月 tháng ___日 ngày, 丙方已充分瞭解本合約為特定性工作定期契約，前項期限屆滿時，契約當然終止。Bên C đã hiểu rõ rằng hợp đồng này là hợp đồng có thời hạn cho công việc cụ thể. Khi thời hạn ở khoản nêu trên hết hạn, hợp đồng sẽ chấm dứt.

(三) 每週校外實習課程均應於週一至週五之日間排課為限，並應於固定時間執行 Các khóa thực tập ngoài trường hàng tuần được bố trí trong ngày từ thứ hai đến thứ sáu, và nên được thực hiện vào một thời gian cố định,每週 mỗi tuần là ___天 ngày; 每週實習時間計 thời gian thực tập hằng tuần là ___小時 giờ。

每日正常實習時間依下列原則安排進行 thời gian thực tập hằng ngày được sắp xếp theo các nguyên tắc sau đây。

1. 週一 Thứ hai; 週二 Thứ ba; 週三 Thứ Tư; 週四 Thứ năm; 週五 Thứ sáu,

每日 hằng ngày ___小時 giờ, 上午 buổi sáng: 自 từ ___: ___起, 至 đến ___: ___止 kết thúc; 下午 buổi chiều: 自 từ ___: ___起, 至 đến ___: ___止 kết thúc。

2. 無 Không; 週一 Thứ hai; 週二 Thứ ba; 週三 Thứ Tư; 週四 Thứ năm; 週五 Thứ sáu,

每日 hằng ngày ___小時 giờ, 上午 buổi sáng: 自 từ ___: ___起, 至 đến ___: ___止 kết thúc; 下午 buổi chiều: 自 từ ___: ___起, 至 đến ___: ___止 kết thúc。

(四) 乙方不得利用實習學生(丙方)留置到夜間加班、輪班，或從事無關專業能力表現之情事。

Bên B không được sử dụng sinh viên thực tập (Bên C) để giữ lại làm thêm giờ, làm ca (đổi ca) hoặc tham gia vào hoạt động chuyên môn không liên quan.

三、參與實習課程對象與學分、實習津貼及福利 Đối tượng tham gia khóa học thực tập, trợ cấp thực tập và phúc lợi :

(一) 參與實習課程對象 Đối tượng tham gia khóa học thực tập :

(系別 Khoa) _____/(班級 Lớp) _____

(二) 實習課程名稱/學分數 Tên môn thực tập/Số học phần : _____/ _____學分(Học phần)

(三) 實習津貼 Trợ cấp thực tập : 每月 Mỗi tháng ____ 日 ngày , 以匯款方式給予丙方 dùng phương thức chuyển khoản để chuyển tiền cho bên C 。

月計 Tính theo tháng : 新臺幣 _____ 元 Đài tệ/月 tháng 依最低工資法規
或 範 Theo luật

時計 Tính theo giờ : 新臺幣 _____ 元 Đài tệ/時 giờ lương tối thiểu

(四) 乙方企業提供 (Được cung cấp bởi bên B) :

1. 膳食 Tiền ăn : 無 Không 免費提供 Cung cấp miễn phí 付費提供, 每餐新臺幣 Cung cấp có trả tiền, mỗi bữa _____ 元 Đài tệ 。
 2. 宿舍 Ký túc xá : 無 Không 免費提供 Cung cấp miễn phí 付費提供, 每月新臺幣 Cung cấp có trả tiền, mỗi tháng _____ 元 Đài tệ 。
 3. 交通車 Phương tiện đi lại : 無 Không 免費提供 Cung cấp miễn phí 付費提供, 每月新臺幣 Cung cấp có trả tiền, mỗi tháng _____ 元 Đài tệ 。
- 交通津貼 Trợ cấp đi lại : 無 Không , 每月新臺幣 Mỗi tháng _____ 元 Đài tệ 。
4. 其他公司福利 Phúc lợi khác của công ty : _____ 。

(五) 其他 Khác :

1. 實習期間之交通, 丙方應自行負責, 實習單位(乙方)得視工作實際需要, 提供相關經費補助或其他必要協助。
Bên C tự chịu trách nhiệm về phương tiện giao thông trong quá trình thực tập. Đơn vị thực tập (Bên B) có thể cung cấp các khoản trợ cấp tài chính có liên quan hoặc hỗ trợ cần thiết khác theo nhu cầu thực tế của công việc.
2. 若丙方發生職業災害時, 甲乙雙方應協助依實際狀況進行保險給付申請及津貼補償。
Trong trường hợp Bên C xảy ra tai nạn nghề nghiệp, Bên A và Bên B sẽ hỗ trợ trong việc áp dụng các quyền lợi bảo hiểm và bồi thường trợ cấp.

四、實習項目 Các mục thực tập :

- (一) 實習主要培育目標能力, 應與實習學生在校所學專長領域相關或有助於所屬專長領域學習。
Mục tiêu chính yếu trong quá trình thực tập là trao đổi và phát triển năng lực nghề nghiệp, đồng thời nội dung thực tập phải liên quan mật thiết với chương trình học tại trường của sinh viên.
- (二) 實習項目安排以不影響學生健康及安全的實習環境為原則, 且不使學生擔任非相關及危險性的工作。
Việc sắp xếp chương trình thực tập dựa trên môi trường thực tập không ảnh hưởng đến sức khỏe và sự an toàn của sinh viên, và không cho phép sinh viên thực hiện các công việc không liên quan và có tính nguy hiểm.

五、實習安全 An toàn thực tập :

- (一) 合作機構(乙方)於學生報到時, 應即給予職前教育訓練, 包含實習內容、安全衛生、防災逃

生等，並派專人指導。

Đơn vị thực tập (Bên B) sẽ cử các chuyên gia tổ chức các buổi giáo dục và đào tạo về nội dung thực tập, an toàn vệ sinh và lao động, thoát hiểm, v.v.

- (二) 乙方不得令學生（丙方）從事危險、違法之實習活動。乙方如有違反，甲、丙方得逕行終止本合約，丙方學生與乙方實習關係亦告終止。

Bên B không thể bắt sinh viên (Bên C) tham gia vào các hoạt động thực tập nguy hiểm và bất hợp pháp. Nếu Bên B vi phạm, Bên A và Bên C có thể chấm dứt hợp đồng này và quan hệ thực tập giữa Bên C và Bên B sẽ bị chấm dứt.

- (三) 乙方應依性騷擾防治法、性別工作平等法及性別平等教育法、職業安全衛生法對丙方具有保護義務，確保實習環境之安全。丙方於實習期間遭受性侵害、性騷擾、性霸凌，爰向甲方、乙方申訴時，甲方、乙方應依法採取立即有效之糾正及補救措施。

Bên B sẽ bảo vệ Bên C theo Luật phòng chống quấy rối tình dục, Luật Bình đẳng giới trong việc làm và Luật Bình đẳng giới trong giáo dục, Luật an toàn, vệ sinh lao động để đảm bảo an toàn môi trường thực tập của sinh viên. Bên C bị tấn công tình dục, quấy rối hoặc bắt nạt trong thời gian thực tập phải khiếu nại bên A và bên B, bên A và bên B phải có biện pháp khắc phục ngay lập tức theo quy định của pháp luật.

- (四) 丙方於實習期間遭受性侵害、性騷擾、性霸凌時，乙方應立即通知甲方，使甲方得依校安維護通報系統向主管機關通報。

Khi Bên C bị tấn công tình dục, quấy rối hoặc bắt nạt trong thời gian thực tập, Bên B phải thông báo ngay cho Bên A để Bên A có thể thông báo cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành xử lý sự việc theo quy định.

- (五) 實習訓練期間，如有發生性侵害、性騷擾、性霸凌之情事，經審查後，甲方依性別平等教育法提請調查時，得請乙方推派代表參與調查會；若由乙方依性別工作平等法進行調查時，亦須邀請甲方代表共同參與調查。

Trong quá trình đào tạo thực tập, nếu xảy ra tấn công tình dục, quấy rối tình dục hoặc bắt nạt tình dục, Bên A phải yêu cầu một cuộc điều tra theo Luật giáo dục bình đẳng giới, và mời Bên B phải có người đại diện tham gia cuộc điều tra. Đồng thời Bên A cũng tham gia vào quá trình điều tra.

六、輔導機制 Cơ chế huấn luyện :

- (一) 實習期間每位學生均由甲方各系輔導教師及實習單位（乙方）實習指導人員，督導實務實習工作內容及進行技能指導工作，並以「學生個別實習計畫書」（如附件），作為學生實習工作學習之依據。

Trong thời gian thực tập, mỗi sinh viên được giảng viên hướng dẫn thực tập của Bên A và người hướng dẫn thực tập của đơn vị thực tập (Bên B) giám sát công việc thực tập thực tế và hướng dẫn phát triển kỹ năng. "Kế hoạch sinh viên thực tập "(Xem tệp đính kèm) được sử dụng làm cơ sở công việc cho thực tập sinh.

- (二) 生活及心理輔導：乙方應與甲方配合，共同負責丙方實習期間之生活輔導、考核及實習成績之評定，與問題解惑。

Tư vấn về cuộc sống và tâm lý: Bên B hợp tác với Bên A và cùng chịu trách nhiệm về tư vấn sinh

hoạt, đánh giá thành tích kết quả thực tập của Bên C và giải quyết các vấn đề có liên quan.

- (三) 實習期間, 丙方之實習表現或適應欠佳與異常時, 由乙方知會甲方實習負責單位共同協商, 並依學校規定處理。經輔導未改善者, 學校 (甲方) 經校定程序審核通過後, 得協助轉換至新合作機構繼續完成實習, 必要時, 甲、乙雙方得協議終止學生之實習; 若行為不當且情節重大者, 將送交學校 (甲方) 之學生校外實習委員會處理。

Trong thời gian thực tập, nếu hiệu quả hoặc sự thích ứng thực tập của Bên C không tốt hoặc bất thường, Bên B sẽ thông báo cho đơn vị có trách nhiệm về thực tập sinh của Bên A để giải quyết theo quy định của trường. Đối với những người không cải thiện sau khi được phụ đạo, nhà trường (Bên A) có thể hỗ trợ sinh viên chuyển sang đơn vị thực tập khác; khi cần thiết, cả hai bên A và B đều có thể đồng ý chấm dứt hợp đồng thực tập của sinh viên. Nếu hành vi vượt mức nghiêm trọng sẽ được gửi đến Hội đồng thực tập ngoài trường (Bên A) để xử lý.

- (四) 依前款輔導程序後, 如欲提前終止學生 (丙方) 之實習, 應至少於 10 日前向另一方之聯絡人或輔導人員提出及告知。

Sau khi làm theo quy trình tư vấn và nếu sinh viên (Bên C) muốn chấm dứt chương trình thực tập trước thời hạn, sinh viên phải thông báo ít nhất trước 10 ngày cho bộ phận nhân sự đơn vị thực tập hoặc giảng viên hướng dẫn thực tập.

七、實習考核 Đánh giá thực tập :

- (一) 實習學生成效考核中, 實習機構評量、訪視輔導評量及實習報告等三項評核, 考核占比由學校 (甲方) 與合作機構 (乙方) 雙方共同協調訂於「學生個別實習計畫書」(如附件)。Hiệu quả thực tập của sinh viên được đánh giá là điểm trung bình của 3 mục bao gồm tổ chức thực tập, giảng viên hướng dẫn thực tập và báo cáo thực tập, được thực hiện bởi nhà trường (Bên A) và tổ chức đối tác (Bên B). Hai bên cùng phối hợp đánh giá dựa theo nội dung trong "Kế hoạch sinh viên thực tập"(Xem tệp đính kèm).

- (二) 實習期間由乙方主管及甲方實習輔導教師共同評核實習成績, 最後由甲方輔導老師依前述三項評核作總結性評量, 給予學生 (丙方) 校外實習的最終成績。

Trong thời gian thực tập, người giám sát của Bên B và giảng viên hướng dẫn thực tập của Bên A sẽ cùng đánh giá kết quả thực tập. Cuối cùng, giảng viên hướng dẫn thực tập sẽ tổng kết và đưa ra kết quả thực tập dựa trên sự đánh giá của 3 mục nêu trên.

- (三) 丙方表現或適應欠佳時, 轉銜後成績由前、後實習企業考核分數依時數加權平均之。

Khi kết quả thực tập hoặc khả năng thích ứng của Bên C không tốt, điểm số sau khi chuyển sẽ dựa trên mức trung bình trọng số của điểm đánh giá của các doanh nghiệp trước và sau thực tập.

- (四) 學生於實習期間依規定期限完成「校外實習報告」, 由甲方輔導教師及乙方單位主管共同評核。實習結束後, 由乙方為完成實習學生開具載明實習單位名稱之「實習時數證明書」。

Trong thời gian thực tập, sinh viên phải hoàn thành "Báo cáo thực tập ngoài trường", sẽ được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn của bên A và giám sát viên đơn vị bên B. Sau khi quá trình thực tập kết thúc, Bên B sẽ cấp "Giấy chứng nhận giờ thực tập" của đơn vị mình cho sinh viên thực tập.

八、爭議處理 Giải quyết tranh chấp :

- (一) 丙方若與乙方有相關權益保障糾紛, 由學校 (甲方) 輔導教師、所屬學術單位或業務管理校外實習合約書(新南向專班用)

單位，與合作機構共同商議改善方案，如未獲改善，甲方須召開校外實習委員會進行協商與處理。乙方與丙方應依決議進行調整及改善，如有任一方不同意決議結果，則由甲方協助丙方申請轉換實習機構或終止實習。

Nếu Bên C và Bên B xảy ra tranh chấp bảo vệ quyền lợi, giảng viên hướng dẫn thực tập (Bên A) cùng với đơn vị học thuật trực thuộc hoặc đơn vị quản lý doanh nghiệp sẽ tổ chức thảo luận để giải quyết vấn đề. Nếu vấn đề không được xử lý cải thiện, Bên A phải triệu tập một hội nghị Hội đồng sinh viên thực tập ngoài trường để đưa ra hướng giải quyết. Bên B và Bên C sẽ điều chỉnh và cải tiến theo nghị quyết của hội nghị, nếu một trong hai bên không đồng ý với kết quả của nghị quyết, Bên A sẽ hỗ trợ Bên C nộp đơn xin chuyển đổi đơn vị thực tập hoặc chấm dứt thực tập.

(二) 實習若產生爭議，如未獲改善，學生（丙方）得依據實習相關辦法規定，向校外實習委員會提出申訴。

Nếu trong quá trình thực tập phát sinh tranh chấp mà không được xử lý cải thiện, sinh viên (Bên C) có thể gửi đơn kháng cáo lên Hội đồng thực tập ngoài trường trong phạm vi quy định cho phép.

(三) 乙方若明確違反合約書或相關法令之規定，甲方應協助丙方採取相關法律途徑。

Nếu Bên B vi phạm rõ ràng các quy định của hợp đồng hoặc điều luật và quy định có liên quan, Bên A sẽ hỗ trợ Bên C thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan.

(四) 處理爭議、申訴期間，乙方不得給予丙方差別對待或其他不利之處分。

Trong quá trình xử lý tranh chấp và kháng cáo, Bên B không được đưa ra các hướng giải quyết bất lợi cho Bên C.

(五) 因本合約內容涉訟時，合意以台灣嘉義地方法院為第一審管轄法院。

Đối với nội dung của hợp đồng này, Tòa án Gia Nghĩa của Đài Loan là tòa án xét xử sơ thẩm.

九、附則 補充規定：

(一) 實習期間相關輔導（含轉銜）機制、成效考核制度、爭議處理、替代方案或其他權利義務，若有未盡周詳之處，依甲方相關法規辦理。

Trong quá trình thực tập, cơ chế hướng dẫn liên quan (bao gồm cả quá trình chuyển đổi), hệ thống đánh giá hiệu quả thực tập, giải quyết tranh chấp, kế hoạch thay thế hoặc các quyền lợi và nghĩa vụ khác, nếu có bất kỳ chi tiết nào chưa được chi tiết hóa sẽ được xử lý theo quy định có liên quan (quy định của Bên A).

(二) 本合約所有以及附件均視為本合約之一部分，與合約條款具完全相同之效力。為求三方權益之保障，合約需加蓋騎縫章。

Tất cả các hợp đồng này và các tài liệu đính kèm của nó được coi là một phần của hợp đồng này và có hiệu lực tương tự như các điều khoản hợp đồng. Để bảo vệ quyền lợi của ba bên, hợp đồng phải được đóng dấu.

(三) 為顧及乙方之業務機密，丙方及輔導教師因參加本實習課程所知悉乙方之業務機密，無論於實習期間或實習終了後，均不得洩漏與任何第三人或自行加以使用，亦不得將實習內容揭露、轉述或公開發表。

Khi tính đến các bí mật kinh doanh của Bên B, Bên C và giảng viên hướng dẫn thực tập không được công bố, diễn giải hoặc phát hành công khai các nội dung kết quả thực tập.

(四) 丙方同意甲、乙兩方使用個資，惟均應遵守個資法之規定。

Bên C đồng ý rằng Bên A và Bên B sẽ sử dụng dữ liệu cá nhân, nhưng phải tuân thủ các quy định của luật dữ liệu cá nhân.

(五) 本合約書若因翻譯版本有所不同，將依中文版為主。

Nếu nội dung phần dịch sang Tiếng Việt có khác so với bản gốc tiếng Trung, hợp đồng sẽ dựa trên nội dung phiên bản tiếng Trung là chính.

(六) 本合約書一式參份，經三方充分審閱後簽署時生效，並由三方各執正本乙份以資信守。本合約如有未盡事宜，概依教育部推動實習課程之相關法令；或經三方視實際需要，協議後另訂之。

Hợp đồng này là ba bộ và có hiệu lực khi được ký sau khi được ba bên xem xét kỹ lưỡng và mỗi một bên sẽ lưu giữ một bộ. Nếu có bất kỳ vấn đề nào không được nêu trong hợp đồng này thì vấn đề đó sẽ tuân theo luật pháp và quy định có liên quan của Bộ Giáo dục hoặc sau khi ba bên cùng hội ý thảo luận xong mới ra quyết định nhằm thúc đẩy phát triển các khóa thực tập.

立合約書人 Các bên tham gia hợp đồng

甲 方：吳鳳學校財團法人吳鳳科技大學

Bên A : Hiệp hội tài chính trường Ngô Phụng - Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Ngô Phụng

負責人：校長 蔡宏榮

Người phụ trách : Hiệu Trưởng THÁI HỒNG VINH

地 址：621 嘉義縣民雄鄉建國路二段 117 號

Địa chỉ nhà trường : 117, Sec.2, Jianguo Rd., Minsyong Township, Chiayi County 621

統一編號：66024658

Mã số thuế : 66024658

乙 方 Bên B :

代表人 Người Đại diện :

公司地址 Địa chỉ công ty :

實習地點 Địa điểm thực tập :

統一編號 Mã số thuế :

丙方 Bên C (實習學生 Sinh viên thực tập) :

(簽章 Đóng dấu)

法定監護人或導師 Người giám hộ pháp lý hoặc giáo viên chủ nhiệm :

(丙方未達法

定成年年齡者，須父母或法定監護人或導師簽署 Nếu bên C chưa đủ tuổi thành niên theo quy định pháp luật, bắt buộc phải có phụ huynh ,người giám hộ hoặc giáo viên chủ nhiệm ký xác nhận)

居留證號 Số thẻ cư trú :

聯絡地址 Địa chỉ liên lạc :

聯絡電話 Điện thoại liên lạc :

中華民國 Trung Hoa Dân Quốc _____年 năm _____月 tháng _____日 ngày

附件

吳鳳科技大學

[đại học Khoa học và Công nghệ Wufeng]

學生個別實習計畫書

[Bảng kế hoạch thực tập của mỗi sinh viên]

| 一、基本資料 [tr liệu cơ bản] | | | |
|--|---|--------------------------------|---|
| 系所名稱 [tên ngành] | | 班級 [lớp] | |
| 學生姓名 [họ tên sinh viên] | | 學號 [số sinh viên] | |
| 實習種類 [Loại hình thực tập] | <input type="checkbox"/> 暑期實習 [Thực tập kỳ nghỉ hè] <input type="checkbox"/> 學期實習 [Thực tập học kỳ] <input type="checkbox"/> 學年實習 [Thực tập năm học] <input type="checkbox"/> 海外實習 [Thực tập hải ngoại] <input type="checkbox"/> 醫護科系實習 [Thực tập tại Sở Y tế] <input type="checkbox"/> 其他實習 [Thực tập khác] 【可複選】 [có thể chọn lại] | | |
| 實習期間 [thời gian thực tập] | 年[năm] | 月[tháng] | 日[tháng]至[ngày] 年[năm] 月[tháng] 日[tháng] |
| 實習機構名稱 [tên cơ quan thực tập] | | | |
| 實習機構地址 [địa chỉ cơ quan thực tập] | | | |
| 實習機構聯絡人 [liên lạc cơ quan thực tập] | | 聯絡人電話 [điện thoại liên lạc] | |
| 實習機構輔導老師 [giáo viên phụ trách cơ quan thực tập] | | 部門/職稱 [bộ phận/chức vụ] | / |
| 系(所)輔導老師 [giáo viên phụ trách] | | | |

二、實習學習內容 [Nội dung học tập thực tập]**1. 實習課程目標 [Mục đích khóa học thực tập]****2. 實習課程內涵規劃 [Lập kế hoạch kết nối các khóa thực tập]**

| 階段 [Giai đoạn] | 時程分配 [Phân bổ thời gian] | 實習部門 [Bộ phận thực tập] | 實習主軸 / 主題 [Thực tập trục chính / chủ đề] | 實習內容具體項與實習性質 [Nội dung thực tập cụ thể và tính chất thực tập] |
|-------------------|-----------------------------|----------------------------|---|--|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| 4 | | | | |
| 5 | | | | |
| 6 | | | | |
| 7 | | | | |
| 8 | | | | |
| | | | | (不敷使用請自行新增) [(Vui lòng tự động thêm nếu bạn không đủ dùng)] |

3. 企業參與實習課程指導與資源說明：

[Các doanh nghiệp tham gia hướng dẫn và chỉ đạo cho các khóa thực tập:]

(說明企業實習學生的整體培訓規劃及相關資源與設備投入情形)

[(Mô tả kế hoạch đào tạo tổng thể của sinh viên thực tập doanh nghiệp và tình hình đầu vào của các thiết bị)]

◆ **企業提供實習生的整體培訓規劃：**

[Kế hoạch đào tạo tổng thể do công ty cung cấp cho thực tập sinh:]

● 實務基礎訓練[Thực hành đào tạo cơ bản]：_____

● 實務主題訓練[Đào tạo môn thực hành]：_____

◆ **實習機構提供資源與設備投入情形：**

[Tổ chức thực hành cung cấp đầu tư nguồn lực và thiết bị]

實驗設備 [Thiết bị thí nghiệm] 儀器機台 [Máy dụng cụ]

專人指導[Hướng dẫn cá nhân] 教育培訓[Giáo dục và đào tạo]

資材設備[Vật liệu và thiết bị] 服裝配件[Phụ kiện quần áo]

其他[khác]：_____

4. 業界專家輔導實習課程規劃：**[Chuyên gia ngành công nghiệp lập kế hoạch khóa học thực tập :]**

(說明業界輔導老師提供實習學生的指導與輔導方式)

[(Mô tả cách các cố vấn trong ngành cung cấp và hướng dẫn cho sinh viên thực tập)]

◆ 業界輔導老師提供的指導內容：**[Nội dung hướng dẫn được cung cấp bởi các cố vấn ngành công nghiệp]** 實務經驗分享 [Chia sẻ kinh nghiệm thực tế] 實務操作教學[Hoạt động dạy học thực tế] 產業交流體驗學習[Học hỏi kinh nghiệm trao đổi công nghiệp] 其他[khác] : _____**◆ 業界輔導老師提供的輔導方式：****[Phương pháp phụ đạo được cung cấp bởi giáo viên phụ trách ngành]** 述解說 [Tuồng thuật] 操作示範 [Trình diễn thao tác] 其他[khác] : _____**5. 教師輔導訪視實習課程進行之規劃：****[Giáo viên phụ đạo lên kế hoạch cho các khóa học thực tập]**

(說明學校輔導老師進行輔導工作或實地訪視作業方式)

[(Mô tả cách nhân viên tư vấn của trường tiến hành công việc tư vấn hoặc làm bài tập về nhà)]

◆ 學校輔導老師提供輔導內容：**[Giáo viên tại trường cung cấp nội dung phụ đạo]** 專業知識指導[Hướng dẫn kiến thức chuyên môn] 實驗技能指導[Hướng dẫn kỹ năng thí nghiệm] 適應輔導[Huấn luyện thích ứng] 其他[khác] : _____**◆ 學校輔導老師實地訪視作業：****[Tham quan thực thi của giáo viên phụ trách của trường]** 實習前輔導[phụ đạo trước khi thực tập] 第一個月實地訪視[Tham quan thực thi trong tháng đầu tiên] 每個月之實地訪視[Tham quan thực thi hàng tháng] 每階段(二個月)之實地訪視[Tham quan thực thi từng giai đoạn (hai tháng)] 實習異常輔導訪視[Hướng dẫn thực tập bất thường] 聯繫表[Mẫu liên hệ] 電話聯繫[Điện thoại liên lạc] 視訊聯繫[Liên hệ video] 通訊軟體(LINE...等)[Phần mềm giao tiếp (LINE ... vv)] 網路社群軟體[Phần mềm cộng đồng Internet] 電子郵件聯繫[Liên hệ qua email] 其他[khác] : _____

三、實習成效考核與回饋 [Đánh giá hiệu quả thực tập và phản hồi]

1. 實習成效考核指標或項目：

[Chỉ số đánh giá hiệu quả thực tập hoặc dự án :]

(說明學生實習成果及評核項目)

[(Mô tả thành tích thực tập của sinh viên và các dự án đánh giá)]

◆ 學生實習成果其評核項目

[Thành tích thực tập của sinh viên và các dự án đánh giá của họ]

● 業界輔導老師評核

[Đánh giá của giáo viên phụ trách Chuyên gia ngành công nghiệp]

工作表現評核[Đánh giá biểu hiện công việc]

工作態度評核[Đánh giá thái độ công việc]

考勤狀況評核[Đánh giá tình trạng đi làm]

以綜合評語方式評核[Đánh giá ý kiến toàn diện]

其他[khác] : _____

● 學校輔導老師評核：

[Đánh giá của giáo viên tại trường]

學習表現評核[Đánh giá biểu hiện học tập]

實習報告評核[Đánh giá báo cáo thực tập]

以綜合評語方式評核[Đánh giá ý kiến toàn diện]

其他[khác] : _____

2. 實習成效與教學評核方式：

[Hiệu quả thực tập và phương pháp đánh giá giảng dạy]

(說明學生實習成果的評核期程以及評核人員與評核方式...等)

[(Mô tả thời gian đánh giá kết quả thực tập của sinh viên, nhân viên đánh giá và phương pháp đánh giá ... vv)]

◆ 學生實習成果的評核期程：

[Lịch trình đánh giá kết quả thực tập của sinh viên]

暑期實習(7-8 月)[Thực tập mùa hè (tháng 7-8)]

學期實習(9-1 月)[Thực tập học kỳ (tháng 9-tháng 1)]

學期實習(2-6 月)[Thực tập học kỳ (tháng 2-tháng 6)]

其他[khác] : _____

◆ 評核人員：

[nhân viên đánh giá]

學校輔導老師(評核比率____%)[Tu vấn viên của trường (tỷ lệ đánh giá__%)]

業界輔導老師(評核比率____%)[Tu vấn viên ngành (tỷ lệ đánh giá__%)]

3. 實習課程後回饋規劃：**[Kế hoạch phản hồi sau khi thực tập]**

(說明實習課程結束後相關成效的回饋及檢討方式)

[(Mô tả cách đưa ra phản hồi và xem xét kết quả có liên quan sau khóa thực tập)]

實習成效檢討會議[Hội thảo đánh giá hiệu quả thực tập]實習課程檢討會議[Hội thảo đánh giá khóa thực tập]實習問卷調查[Khảo sát thực tập]實習成果競賽[Kết quả thực tập]實習經驗交流[Trao đổi kinh nghiệm thực tập]學生心得分享[Chia sẻ cảm nghĩ của sinh viên]實習職缺篩選檢討[Đánh giá sàng lọc thực tập]實習機構合作檢討[Đánh giá hợp tác thực tập]實習轉換單位檢討[Đánh giá đơn vị chuyển đổi thực tập]衍生產業實務專題[Chủ đề thực hành ngành công nghiệp sinh thái]教師實務深耕[Giao viên thực hành chuyên sâu]教師實務研習[Giao viên nghiên cứu thực hành]

為提升本校學生校外實習成效及維護實習學生權益，於實習前為每位實習學生擬訂個別實習計畫，並經學生及實習機構檢視同意後，完成簽署。

正本由實習生系(所)存查，並複本乙份予研發處備查。

[Để tăng cường hiệu quả của nhà trường cho sinh thực tập ngoài trường và bảo vệ quyền của sinh viên thực tập, một kế hoạch thực tập cá nhân được chuẩn bị cho mỗi sinh viên trước khi thực tập, và sau khi các sinh viên và cơ quan thực tập đã xem xét và đồng ý, việc ký kết được hoàn thành.

Bản gốc được kiểm tra bởi bộ phận thực tập, và tạo một bản sao cho văn phòng nghiên cứu và phát triển để tham khảo trong tương lai]

實習生簽章：
[Chữ ký thực tập sinh]

____年[năm]____月[tháng]____日[ngày]

實習機構主管簽章：
[Chữ kí chủ quản thực tập]

____年[năm]____月[tháng]____日[ngày]

學校輔導老師簽章：
[Chữ kí giáo viên phụ trách
nhà trường]

____年[năm]____月[tháng]____日[ngày]

系所主管簽章：
[Chữ kí chủ quản các khoa]

____年[năm]____月[tháng]____日[ngày]

您所提供的個人資料，本校僅作為業務執行所需之資料用途，不會將您的個人資料提供予第三人或作其他目的之利用。請詳閱本校個資告知聲明書：<http://isms.wfu.edu.tw/node/123>。

Trường chúng tôi chỉ sử dụng thông tin cá nhân mà quý vị cung cấp để phục vụ công tác nghiệp vụ và sẽ không chuyển giao cho bên thứ ba hoặc sử dụng vào các mục đích khác. Vui lòng đọc kỹ “Bản thông cáo về bảo mật dữ liệu cá nhân” của trường theo địa chỉ: <http://isms.wfu.edu.tw/node/123>。